

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

**NGUYỄN VIỆT HÀ**

**PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP**  
**HUYỆN QUẢNG NINH, TỈNH QUẢNG BÌNH**

**Chuyên ngành: Kinh tế phát triển**  
**Mã số : 60.31.05**

**TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

**Đà Nẵng - Năm 2014**

Công trình đã được hoàn thành tại

**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

**Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS. Võ Xuân Tiến**

**Phản biện 1: TS. Lê Bảo**

**Phản biện 2: TS. Đoàn Hồng Lê**

Luận văn được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp Thạc sỹ ngành Kinh tế phát triển họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 23 tháng 02 năm 2014

*Có thể tìm hiểu luận văn tại:*

- Trung tâm Thông tin - Học liệu, Đại học Đà Nẵng.
- Thư viện Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Ở Việt Nam, nông nghiệp là ngành sản xuất vật chất cơ bản, hiện có 80% dân cư và trên 70% lực lượng lao động xã hội sống ở nông thôn, thu nhập chủ yếu dựa vào nông nghiệp, nông nghiệp phát triển thì mới phát triển kinh tế.

Quảng Ninh là một huyện ven biển và nằm ở sườn Đông của dãy Trường Sơn. Trên 90% dân số sống tập trung ở vùng đồi, đồng bằng và ven biển, 7,6% dân số sống ở vùng núi, thu nhập chủ yếu dựa vào nông nghiệp. Trong những năm qua, huyện luôn chú trọng đến thúc đẩy PTNN, SXNN huyện phát triển tương đối toàn diện, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động...Tuy nhiên so với tiềm năng thế mạnh và nhiệm vụ đặt ra vẫn còn nhiều tồn tại, yếu kém, PTNN chưa khai thác hết những tiềm năng, thế mạnh sẵn có...Để tiếp tục PTNN, trong những năm tới đòi hỏi huyện cần thiết phải nghiên cứu các giải pháp có tính khoa học và thực tiễn cao nhằm đưa nông nghiệp huyện Quảng Ninh phát triển.

Từ những lý do trên, tác giả chọn đề tài "***Phát triển nông nghiệp huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình***" để nghiên cứu.

### 2. Mục tiêu nghiên cứu

- Hệ thống hóa các vấn đề lý luận liên quan đến phát triển nông nghiệp.

- Phân tích thực trạng phát triển nông nghiệp huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình thời gian qua.

- Đề xuất giải pháp để phát triển nông nghiệp huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình thời gian tới.

### 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

#### a. Đối tượng nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu là những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến phát triển nông nghiệp huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

#### ***b. Phạm vi nghiên cứu***

- *Nội dung*: Đề tài tập trung nghiên cứu các vấn đề liên quan đến phát triển nông nghiệp theo nghĩa hẹp gồm trồng trọt và chăn nuôi.

- *Không gian*: Các nội dung trên được tập trung nghiên cứu tại huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

- *Thời gian*: Các giải pháp được đề xuất trong luận văn có ý nghĩa trong bảy năm tới.

#### **4. Phương pháp nghiên cứu**

Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu trên, đề tài sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau đây:

- Phương pháp phân tích thực chứng, phương pháp phân tích chuẩn tắc;
- Phương pháp điều tra, khảo sát, chuyên gia;
- Phương pháp phân tích tổng hợp, khái quát hóa;
- Các phương pháp khác...

#### **5. Bố cục của đề tài**

Ngoài phần mục lục, mở đầu, danh mục tài liệu tham khảo đề tài được chia làm 3 chương như sau:

- Chương 1: Một số vấn đề lý luận về phát triển nông nghiệp
- Chương 2: Thực trạng phát triển nông nghiệp huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình thời gian qua
- Chương 3: Giải pháp phát triển nông nghiệp huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình thời gian tới.

#### **6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu**

## CHƯƠNG 1

### MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

#### 1.1. KHÁI QUÁT VỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

##### 1.1.1. Một số khái niệm

**Nông nghiệp** là ngành sản xuất vật chất chủ yếu của nền kinh tế, cung cấp những sản phẩm thiết yếu như lương thực, thực phẩm cho con người tồn tại và cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp. Theo nghĩa hẹp, nông nghiệp gồm hai lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi. Theo nghĩa rộng, ngành nông nghiệp gồm ba lĩnh vực là nông nghiệp (trồng trọt và chăn nuôi), lâm nghiệp và ngư nghiệp.

**Phát triển** là một quá trình thay đổi liên tục làm tăng trưởng mức sống của con người và phân phối công bằng những thành quả tăng trưởng trong xã hội.

**Phát triển nông nghiệp** thể hiện quá trình thay đổi của nền nông nghiệp ở giai đoạn này so với giai đoạn trước đó và thường đạt ở mức độ cao hơn cả về lượng và về chất.

##### 1.1.2. Đặc điểm của sản xuất nông nghiệp

- Đặc điểm SXNN: Có tính vùng; ruộng đất là tư liệu sản xuất chủ yếu; đối tượng là cây trồng và vật nuôi; mang tính thời vụ cao.

- Đặc điểm riêng của nông nghiệp Việt Nam: Từ tình trạng lạc hậu, tiến lên xây dựng nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa; nền nông nghiệp nhiệt đới, có pha trộn tính chất ôn đới.

##### 1.1.3. Ý nghĩa của phát triển nông nghiệp

- Đóng góp về thị trường;
- Góp phần tăng trưởng nền kinh tế ổn định;
- Góp phần xoá đói, giảm nghèo, bảo đảm an ninh lương thực.
- Góp phần phát triển nông thôn.

#### 1.2. NỘI DUNG CỦA PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

### **1.2.1. Phát triển số lượng các cơ sở sản xuất nông nghiệp**

#### ***a. Số lượng các cơ sở sản xuất nông nghiệp***

- Số lượng các cơ sở SXNN là số lượng những nơi kết hợp các yếu tố nguồn lực, trực tiếp tham gia sản xuất nông nghiệp, dịch vụ nông nghiệp.

- Phát triển số lượng cơ sở SXNN nghĩa là sự gia tăng số lượng các cơ sở SXNN trên địa bàn.

- Phải gia tăng số lượng các cơ sở SXNN vì các cơ sở SXNN tạo ra sản phẩm nông nghiệp phục vụ cho đời sống kinh tế - xã hội.

- Các cơ sở SXNN cần được xem xét là: Kinh tế hộ; kinh tế trang trại; hợp tác xã nông nghiệp; doanh nghiệp nông nghiệp.

#### ***b. Các tiêu chí về gia tăng số lượng các cơ sở sản xuất nông nghiệp***

- Số lượng các cơ sở sản xuất qua các năm.

- Mức tăng và tốc độ tăng của các cơ sở sản xuất.

### **1.2.2. Chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp hợp lý**

- Cơ cấu SXNN là tổng thể các ngành, lĩnh vực, bộ phận trong SXNN với vai trò, vị trí của các thành phần hợp thành theo tỷ lệ tương xứng ổn định trong một thời kỳ nhất định.

- Chuyển dịch cơ cấu SXNN hợp lý là chuyển dịch vai trò, vị trí và tỷ lệ hợp thành của các ngành, lĩnh vực, bộ phận trong SXNN theo hướng hợp lý nhằm đạt được hiệu quả kinh tế cao.

- Nền nông nghiệp có cơ cấu sản xuất hợp lý khi chuyển dịch theo các xu hướng sau:

- Cơ cấu ngành nông nghiệp chuyển dịch theo hướng từ nền nông nghiệp độc canh, tự cung tự cấp thành nền nông nghiệp hàng hóa và cao hơn là nông nghiệp thương mại hóa. Tăng tỷ trọng chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp, giảm tỷ trọng ngành trồng trọt.

- Đối với ngành trồng trọt xu hướng chuyển dịch là giảm dần diện tích cây lương thực, tăng diện tích cây ăn quả, cây rau, cây công nghiệp.

- Đối với ngành chăn nuôi, cơ cấu được chuyển dịch theo hướng sử dụng các giống mới có năng suất, chất lượng; chuyển dịch sang đàn vật nuôi có giá trị kinh tế cao, có thị trường tiêu thụ ổn định thay cho những vật nuôi có giá trị kinh tế thấp.

### ***Các tiêu chí đánh giá chuyển dịch cơ cấu SXNN***

- *Nhóm tiêu chí phản ánh cơ cấu kết quả sản xuất:* GTSX và tỷ trọng GTSX của ngành nông nghiệp trong GDP; GTSX và tỷ trọng GTSX của nội ngành nông nghiệp.

- *Nhóm chỉ tiêu phản ánh sự chuyển dịch cơ cấu các nguồn lực:* Cơ cấu diện tích các loại cây trồng; tỷ trọng lao động trong tổng số lao động; cơ cấu về trình độ học vấn, nghề nghiệp, độ tuổi của lao động nông nghiệp...

### **1.2.3. Gia tăng việc sử dụng các yếu tố nguồn lực**

#### ***a. Đất đai được sử dụng trong nông nghiệp***

- Đất đai là tư liệu sản xuất chủ yếu không bị hao mòn và đào thải khỏi quá trình sản xuất; đất đai được sử dụng trong nông nghiệp (ruộng đất) tăng lên theo hướng tập trung theo yêu cầu phát triển của sản xuất hàng hoá và PTNN.

- Tiêu chí đánh giá: Đất đai nông nghiệp, đất canh tác trên một nhân khẩu, một lao động càng cao là điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp phát triển.

#### ***b. Lao động nông nghiệp***

- Nguồn nhân lực nông nghiệp là tổng thể sức lao động tham gia vào hoạt động SXNN, bao gồm số lượng và chất lượng của người lao động.

- Đặc điểm của lao động nông nghiệp có tính thời vụ cao và là thứ lao động tất yếu, xu hướng có tính quy luật không ngừng thu hẹp về số lượng và được chuyển một bộ phận sang các ngành khác.

- Chất lượng lao động nông nghiệp tăng lên khi nâng cao trình độ văn hoá, trình độ kỹ thuật, trình độ nghiệp vụ của người lao động.

- Tiêu chí phản ánh tăng chất lượng lao động là các yếu tố về tri thức, kỹ năng, kinh nghiệm, truyền thống, bí quyết công nghệ...

### ***c. Vốn trong nông nghiệp***

Vốn trong nông nghiệp được biểu hiện bằng tiền của tư liệu lao động và đối tượng lao động được sử dụng vào quá trình SXNN. Các biện pháp tạo vốn và nâng cao sử dụng vốn có hiệu quả trong nông nghiệp góp phần thúc đẩy nông nghiệp phát triển.

### ***d. Cơ sở vật chất - kỹ thuật nông nghiệp***

Hệ thống cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ nông nghiệp ngày càng hoàn thiện và phát triển gồm công cụ máy móc, hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ SXNN gồm giao thông, thủy lợi; hệ thống dịch vụ trồng trọt và chăn nuôi...

### ***e. Công nghệ sản xuất trong nông nghiệp***

Công nghệ theo nghĩa chung nhất là tập hợp những hiểu biết về các phương thức và phương pháp hướng vào cải tạo tự nhiên, phục vụ các nhu cầu con người.

### ***g. Tiêu chí đánh giá gia tăng việc sử dụng các yếu tố nguồn lực***

- Diện tích đất và tình hình sử dụng đất.
- Năng suất ruộng đất qua các năm.
- Lao động và chất lượng lao động qua các năm.
- Tổng số vốn đầu tư và mức đầu tư trên diện tích.
- Số lượng và giá trị cơ sở vật chất kỹ thuật trong nông nghiệp.
- Mức tăng và tốc độ tăng của cơ sở vật chất trong nông nghiệp.



- Giống mới và tỷ lệ diện tích giống mới trong tổng số.

#### **1.2.4. Phát triển nông nghiệp có trình độ thâm canh cao**

- Thâm canh là phương thức sản xuất tiên tiến nhằm tăng sản lượng nông sản bằng cách nâng cao độ phì nhiêu kinh tế của ruộng đất thông qua việc đầu tư thêm vốn và kỹ thuật mới vào SXNN.

- Bản chất của thâm canh là quá trình đầu tư thêm vốn và lao động trên đơn vị diện tích nhằm thu nhiều sản phẩm trên đơn vị canh tác với chi phí thấp nhất.

- Các tiêu chí để đánh giá trình độ thâm canh trong nông nghiệp: Mức đầu tư trên đơn vị diện tích đất nông nghiệp và trên lao động nông nghiệp; diện tích đất trồng trọt được tưới, tiêu bằng hệ thống thủy lợi, diện tích đất trồng trọt được cày máy; số lượng máy kéo, máy gặt sử dụng trong SXNN; tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch của mỗi loại sản phẩm; năng suất cây trồng, vật nuôi; năng suất lao động xã hội của ngành nông nghiệp.

#### **1.2.5. Các hình thức liên kết kinh tế tiến bộ**

- Liên kết kinh tế trong nông nghiệp là sự hợp tác trên chuỗi giá trị để đưa nông sản từ sản xuất đến nơi tiêu thụ nhằm tìm kiếm những cơ hội đem lại lợi nhuận từ sự liên kết này

- Một mô hình liên kết tiến bộ trong nông nghiệp được xem là tiến bộ khi đạt được các tiêu chí: Tôn trọng tính độc lập của các hộ sản xuất đối với sở hữu tư liệu sản xuất và sản phẩm sản xuất; tăng khả năng cạnh tranh của nông sản sản xuất ra như về chi phí, mẫu mã, an toàn thực phẩm; bền vững và đảm bảo phân chia lợi ích phù hợp giữa các đối tác, đặc biệt với nông hộ; đáp ứng được nhu cầu của thị trường.

#### **1.2.6. Gia tăng kết quả sản xuất nông nghiệp**

- Kết quả SXNN là những gì nông nghiệp đạt được sau một chu

kỳ sản xuất nhất định được thể hiện bằng số lượng sản phẩm, giá trị sản phẩm, giá trị sản xuất của nông nghiệp.

- Gia tăng kết quả SXNN là số lượng sản phẩm và giá trị sản phẩm, cũng như sản phẩm hàng hóa và giá trị sản phẩm hàng hóa của nông nghiệp được sản xuất qua các năm và yêu cầu năm sau phải tăng cao hơn so với năm trước.

- Các tiêu chí đánh giá sự gia tăng và mức độ gia tăng kết quả SXNN: Sự gia tăng và mức gia tăng trong việc đóng góp cho nhà nước; sự gia tăng và mức gia tăng trong việc tích lũy cho các cơ sở sản xuất; sự gia tăng và mức gia tăng trong việc cải thiện đời sống người lao động; mức gia tăng, tốc độ tăng của khối lượng sản phẩm hàng hóa cung cấp cho xã hội.

### **1.3. NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP**

#### **1.3.1. Nhân tố điều kiện tự nhiên:**

- Điều kiện đất đai.
- Điều kiện khí hậu.
- Nguồn nước.

#### **1.3.2. Nhân tố điều kiện xã hội**

- Dân tộc.
- Dân số.
- Truyền thống.
- Dân trí.

#### **1.3.3. Nhân tố điều kiện kinh tế**

- Tình trạng nền kinh tế.
- Thị trường.
- Các chính sách về nông nghiệp.
- Phát triển cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn.

## CHƯƠNG 2

### THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HUYỆN QUẢNG NINH, TỈNH QUẢNG BÌNH THỜI GIẠN QUA

#### 2.1. TÌNH HÌNH CƠ BẢN CỦA HUYỆN QUẢNG NINH ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

##### 2.1.1. Đặc điểm về điều kiện tự nhiên

- *Thuận lợi*: Vị trí địa lý thuận lợi giao thông, tài nguyên đất đa dạng, tài nguyên rừng phong phú; hệ thống sông ngòi, ao hồ dày đặc cung cấp nước dồi dào cho SXNN; khí hậu nhiệt đới gió mùa thuận lợi cho việc sinh trưởng và phát triển quanh năm của động thực vật.

- *Khó khăn*: Địa hình có nhiều đồi núi cao, địa hình độ dốc lớn bị sông suối chia cắt, lượng mưa lớn tập trung theo mùa, mật độ sông suối dày nên đất canh tác dễ bị rửa trôi, xói mòn, bạc màu... Quỹ đất SXNN ít, phân tán, manh mún; thường xuyên bị lũ lụt, cát bay, cát nhảy, gió Tây khô nóng tác động xấu đến diện tích cây trồng.

##### 2.1.2. Đặc điểm về điều kiện xã hội

a. *Dân tộc*: Dân tộc Kinh chiếm 96%, Vân Kiều chiếm 4%.

b. *Dân số*: Dân số toàn huyện có 87.869 người, 23.313 hộ, mật độ 73 người/km<sup>2</sup>, phân bố không đều, chủ yếu ở vùng nông thôn.

c. *Lao động*: Lao động nông nghiệp 21.727 người, chiếm 48,16% lao động các ngành kinh tế, thất nghiệp có xu hướng giảm.

d. *Truyền thống*: Dân tộc Kinh có truyền thống trồng lúa nước và chăn nuôi gia súc, gia cầm; người Vân Kiều SXNN theo phương thức quảng canh, không chăm sóc, nhờ vào điều kiện tự nhiên.

e. *Dân trí*: Huyện có 58 trường và cơ sở giáo dục; chất lượng giáo dục ngày càng tăng lên, tỷ lệ học sinh học các cấp càng tăng lên; 14/15 xã đạt chuẩn phổ cập tiểu học, trung học cơ sở đúng độ tuổi.

##### 2.1.3. Đặc điểm kinh tế

### ***a. Tăng trưởng kinh tế***

Tổng GTSX đạt 499.999 triệu đồng, tăng bình quân giai đoạn 2008-2012 là 6,81%/năm, đây là mức tăng trưởng thấp: Nông, lâm thủy sản tăng 2,58%/năm, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng tăng 9,20%/năm; dịch vụ, thương mại tăng 9,11%/năm.

### ***b. Cơ cấu kinh tế***

Cơ cấu GTSX nông lâm, thủy sản chiếm tỷ lệ 33,02% có xu hướng giảm; thương mại, dịch vụ chiếm 23,12% và công nghiệp, xây dựng chiếm 43,86% có xu hướng tăng dần.

### ***c. Thị trường các yếu tố đầu vào và tiêu thụ nông sản***

- Thị trường đầu vào: Vật tư, máy móc, phân bón...qua nhiều khâu trung gian, giá cả còn cao, thiếu ổn định, chưa đáp ứng kịp thời.

- Thị trường đầu ra: nông sản có giá cả bán bấp bênh, không ổn định, thường bị tư thương ép giá.

### ***d. Tình hình thực hiện các chính sách về nông nghiệp***

Chính sách: đất đai; thuế; đầu tư, tín dụng; lao động, giải quyết việc làm; khuyến nông; xây dựng nông thôn mới.

### ***e. Đặc điểm cơ sở hạ tầng***

Có 425,49 km đường giao thông nông thôn kiên cố hóa; 13 hồ chứa, 37 trạm bơm điện, 130 km kênh mương được bê tông hóa; 15/15 xã có điện lưới quốc gia; 15/15 xã có sóng di động, internet.

## **2.2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HUYỆN QUẢNG NINH**

### **2.2.1. Số lượng cơ sở sản xuất nông nghiệp thời gian qua**

#### ***a. Số lượng kinh tế hộ***

Toàn huyện có 9.876 hộ SXNN, có xu hướng giảm dần, đa số các hộ có quy mô sản xuất rất nhỏ bé, GTSX do kinh tế hộ tạo ra chiếm 98,30% trong tổng giá trị SXNN toàn huyện; canh tác trên

7.883,41ha đất nông nghiệp, chăn nuôi, các hộ nuôi được 38.196 con gia súc, 289.840 con gia cầm.

**b. Số lượng kinh tế trang trại**

Có 17 trang trại sản xuất chăn nuôi và 01 trang trại trồng cây hàng năm; đất đai trang trại bình quân 6 ha, 10 lao động, vốn 320 triệu đồng, giá trị sản lượng hàng hóa bình quân 980 triệu đồng/trang trại. Trang trại sử dụng gần 1,33% đất SXNN, quản lý 4,36% tổng đàn gia súc và 1,54% tổng đàn gia cầm; GTSX hàng hoá còn thấp.

**c. Số lượng hợp tác xã**

Có 29 HTX dịch vụ nông nghiệp, loại hình kinh doanh chưa đa dạng, hiệu quả kinh tế thấp, trình độ quản lý kém.

**d. Số lượng doanh nghiệp nông nghiệp**

Lâm trường Vĩnh Long và Nông trường 3 thuê đất để trồng cao su trên địa bàn các xã ven đường Hồ Chí Minh, đến nay trồng được 324 ha cao su, vốn đầu tư 31 tỷ đồng, diện tích khai thác trên 30 ha, giải quyết việc làm thường xuyên cho trên 85 lao động nông thôn.

**2.2.2. Chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp thời gian gần đây**

**Bảng 2.1: Tình hình chuyển dịch cơ cấu GTSX nông nghiệp huyện Quảng Ninh thời gian qua**

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	Năm				
		2008	2009	2010	2011	2012
1	Trồng trọt	60,59	58,88	55,61	58,10	58,16
2	Chăn nuôi	38,65	40,37	43,20	40,59	40,37
3	Dịch vụ	0,76	0,75	1,19	1,31	1,46
	Tổng	100	100	100	100	100

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Quảng Ninh qua các năm

Qua bảng 2.1 ta thấy: Cơ cấu GTSX trồng trọt chiếm tỷ lệ cao, có xu hướng giảm; chăn nuôi có mức tăng thấp, năm 2008 chiếm 38,65% tăng lên 40,37% năm 2012; tỷ lệ tăng, giảm của trồng trọt và chăn nuôi thất thường do phụ thuộc vào thời tiết, sâu bệnh, dịch bệnh.

Cơ cấu GTSX cây lương thực tăng, từ 78,218% năm 2008 tăng lên 83,691% năm 2012, tăng 5,473%. Cây rau, đậu, củ, quả từ 4,788% tăng lên 5,464% năm 2012. Nhìn chung, tỷ lệ tăng, giảm các loại cây đều chậm.

Cơ cấu GTSX do chăn nuôi gia súc tạo ra luôn chiếm trên 76%, có xu hướng giảm dần; GTSX do chăn nuôi gia cầm chỉ chiếm từ 16,375% đến 23,073%, có xu hướng tăng lên.

Cơ cấu theo thành phần, kinh tế hộ giữ vai trò chính, chiếm 99,93%, kinh tế Nhà nước chiếm 0,199% trong cơ cấu GTSX nông nghiệp.

### **2.2.3. Quy mô các nguồn lực trong nông nghiệp**

#### ***a. Đất đai***

Diện tích đất SXNN năm 2012 là 8.101,41ha, diện tích đất nông nghiệp bình quân/cơ sở SXNN có xu hướng tăng dần; năng suất ruộng đất có xu hướng tăng đạt 15,63 triệu/ha/năm; hệ số sử dụng đất tăng từ 1,31 lần năm 2008 tăng lên 1,41 lần năm 2012.

#### ***b. Lao động***

Lao động nông nghiệp có xu hướng giảm dần, chiếm tỷ lệ trên 48,05% so với tổng lao động toàn huyện nguyên nhân là do có sự chuyển dịch lao động nông nghiệp sang ngành kinh tế khác và di dân; chất lượng, tuy số lao động được đào tạo hàng năm có chiều hướng tăng dần nhưng phần lớn lao động nông nghiệp chưa qua đào tạo, trình độ tay nghề chưa có, là lao động phổ thông.

#### ***c. Vốn đầu tư***

Nguồn vốn đầu tư từ ngân chi thường xuyên cho nông nghiệp hàng năm còn thấp, bình quân trên dưới 3 tỷ đồng/năm.

*Vốn tín dụng* do các ngân hàng Chính sách xã hội, ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn cho nông dân vay, nông dân vẫn còn thiếu vốn để sản xuất.

*Các nguồn vốn khác* gồm: Vốn từ nhân dân, vốn doanh nghiệp, vốn các tổ chức phi Chính phủ (NGO)...

#### **d. Khoa học và công nghệ**

Được huyện quan tâm hơn vào những năm gần đây, công tác khuyến nông góp phần chuyển dịch cơ cấu sản xuất, tăng năng suất cây trồng vật nuôi, đưa nhiều mô hình SXNN vào áp dụng trong nông nghiệp. Tuy nhiên, do số lượng cán bộ làm công tác KHKT ngành nông nghiệp trực tiếp ở cơ sở còn thiếu và yếu so với yêu cầu cùng với thu nhập lao động nông nghiệp nên việc đổi mới và ứng dụng các tiến bộ trong SXNN hạn chế.

### **2.2.4. Tình hình thâm canh trong nông nghiệp của huyện Quảng ninh**

**Bảng 2.2: Năng suất một số cây trồng huyện Quảng Ninh thời gian qua**

*Đơn vị: Tạ/ha*

T T	Cây trồng	Năm				
		2008	2009	2010	2011	2012
1	Lúa	51,35	51,24	46,58	52,77	50,79
2	Ngô	25,23	33,84	34,82	34,96	30,90
3	Khoai	55,82	55,29	55,80	58,06	59,63
4	Sắn	186,08	105,00	171,31	190,32	194,32
5	Lạc	20,91	20,93	18,45	20,38	20,92
6	Rau các loại	69,19	74,65	79,46	69,52	69,54
7	Đậu các loại	11,01	15,23	10,65	12,48	11,53

*Nguồn: Niên giám thống kê huyện Quảng Ninh qua các năm*

Qua bảng 2.2 ta thấy, thâm canh nông nghiệp làm tăng năng suất các loại cây trồng, tuy nhiên chỉ có ngô và sắn là có mức tăng tương đối, còn các loại cây khác năng suất tăng không đáng kể.

- Cơ sở vật chất phục vụ thâm canh trong nông nghiệp có xu hướng tăng (Bảng 2.3).

**Bảng 2.3: Tình hình cơ sở vật chất kỹ thuật trong nông nghiệp Quảng Ninh giai đoạn thời gian qua**

T T	Chi tiêu cơ giới hoá	Đơn vị	Năm				
			2008	2009	2010	2011	2012
1	Số trạm bơm điện	Trạm	45	45	37	37	37
2	Tổng số hồ chứa	Hồ	12	12	12	13	13
3	Diện tích cây máy	ha	6.922	6.695	7.094	6.804	6.998
4	Diện tích được tưới	ha	6.756	6.860	7.450	7.223	7.487
5	Diện tích được tiêu	ha	956	850	850	1.270	1.075
6	Máy kéo (trên 35CV)	chiếc	6	7	8	8	8
7	Máy gặt đập liên hợp	chiếc	0	0	12	16	19

*Nguồn: Niên giám thống kê huyện Quảng Ninh qua các năm*

### **2.2.5. Tình hình liên kết sản xuất trong nông nghiệp**

- Các mô hình liên kết: Nhà máy tinh bột sắn liên kết với nông hộ trồng sắn, nông hộ đảm nhận khâu sản xuất, nhà máy lo thu mua sắn về chế biến và tiêu thụ; các nông, lâm trường ký hợp đồng với các hộ dân làm đất, trồng cây, chăm sóc, thu hoạch cao su.

- Kinh tế trang trại chưa liên kết với các doanh nghiệp trong quá trình xuất nông sản hàng hóa; kinh tế hộ chưa chú trọng liên kết giữa các nông hộ với nhau để tăng năng lực sản xuất...

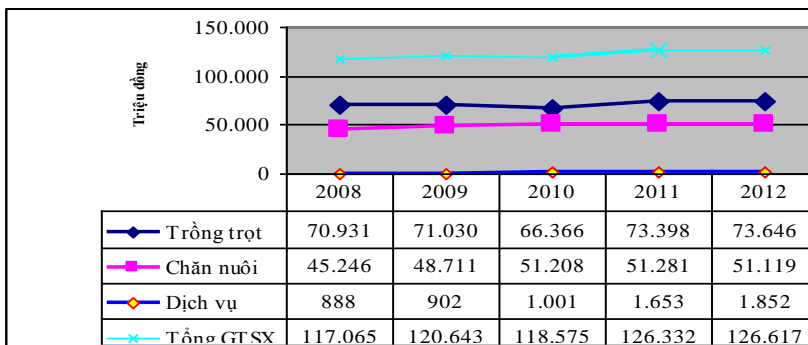
- Chưa xuất hiện liên kết sản xuất trong lĩnh vực chăn nuôi.

### **2.2.6. Kết quả sản xuất nông nghiệp Quảng Ninh những năm qua**

Qua hình 2.1 ta thấy Giá trị SXNN năm 2012 đạt 126.617 triệu



đồng, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2008-2012 tăng chậm đạt 1,98%, tuy nhiên có đóng góp lớn đối với nền kinh tế huyện Quảng Ninh; trong kết quả SXNN, trồng trọt là ngành đóng góp nhiều nhất.



*Nguồn: Niên giám thống kê huyện Quảng Ninh qua các năm*

**Hình 2.1: Biểu đồ kết quả và tốc độ tăng GTSX nông nghiệp huyện Quảng Ninh thời gian qua**

#### **a. Trồng trọt**

Năm 2012, GTSX trồng trọt đạt 73.646 triệu đồng cao hơn 1,04 lần so với năm 2008; cây lương thực chiếm tỷ trọng cao nhất trong GTSX trồng trọt đạt 61.635 triệu đồng cao hơn 1,11 lần so với năm 2008; diện tích cây lương thực tăng rõ rệt, các loại cây khác thì diện tích thay đổi không đáng kể, có loại cây có xu hướng giảm; năng suất các loại cây trồng đều có xu hướng tăng.

#### **b. Chăn nuôi**

Năm 2012, GTSX chăn nuôi đạt 51.119 triệu đồng gấp 1,85 lần so với năm 2008. Trong đó, đàn gia súc đạt 39.164 triệu đồng tăng hơn 1.784 triệu đồng so với năm 2008, nhìn chung GTSX tăng ổn định và có quy mô nhỏ. GTSX gia cầm chỉ đạt 11.796 triệu đồng chiếm một phần nhỏ trong ngành chăn nuôi. Thời kỳ 2008-2012, số lượng đàn gia súc, gia cầm có thời điểm tăng lên nhưng đến năm

2011, 2012 số lượng đều thấp hơn năm 2008 vì dịch bệnh trên cả đàn gia súc và gia cầm.

***c. Thực trạng đóng góp của nông nghiệp huyện với nền kinh tế***

Giá trị SXNN chiếm 78,25% trong cơ cấu tổng giá trị sản xuất nông lâm, thủy sản nên đã góp phần thúc đẩy kinh tế huyện tăng trưởng 6,81%/năm giai đoạn 2008-2012. Nông nghiệp cung cấp lương thực, nguyên liệu, thị trường và lao động cho các ngành kinh tế, góp phần xây dựng nông thôn mới.

***d. Thực trạng về đời sống của nông dân huyện Quảng Ninh***

SXNN góp phần giải quyết việc làm, nâng cao mức sống cho nhân dân. Do chuẩn hộ nghèo thay đổi nên tình hình hộ nghèo và thu nhập của nông dân được thể hiện qua bảng 2.4.

***Bảng 2.4: Tình hình hộ nghèo và thu nhập của nông dân huyện Quảng Ninh giai đoạn 2008-2012***

T T	Chi tiêu	Năm				
		2008	2009	2010	2011	2012
1	Số hộ nghèo (hộ)	4.248	3.247	2.270	5.435	4.765
2	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	19,7	14,3	10	24,12	20,6
3	TNBQ (triệu.đ/người/năm)	9,3	12,09	14,51	17,34	19

*Nguồn: Niên giám thống kê huyện Quảng Ninh qua các năm*

## **2.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HUYỆN QUẢNG NINH**

### **2.3.1. Thành công và hạn chế**

***a. Thành công***

- Số lượng trang trại, HTX có xu hướng tăng;
- Cơ cấu các ngành chuyển dịch đúng hướng;
- Huyện quan tâm phát huy các nguồn lực sẵn có;
- Hình thành liên kết sản xuất tiến bộ trong trồng trọt;
- Chú trọng thâm canh sản xuất;

- Tạo việc làm, tăng thu nhập cho nông dân...

### ***b. Hạn chế***

- Giá trị SXNN chủ yếu do kinh tế hộ tạo ra;
- Tỷ trọng ngành chăn nuôi thấp, tăng chậm;
- Diện tích đất bình quân từng hộ thấp;
- Chưa có liên kết sản xuất trong chăn nuôi;
- Diện tích lúa tái sinh cao;
- Thu nhập nông dân còn thấp...

### **2.3.2. Nguyên nhân của các hạn chế**

- Địa đồi núi cao, độ dốc lớn bị sông suối chia cắt, đất canh tác dễ bị rửa trôi, xói mòn, bạc màu;
  - Quỹ đất SXNN ít, người đông, khó khăn mở rộng diện tích;
  - Chịu ảnh hưởng nhiều do thiên tai gây ra cho SXNN và đời sống như lũ quét, cát bay, cát nhảy, gió Tây khô nóng;
  - Nông nghiệp có điểm xuất phát thấp;
  - Cơ sở hạ tầng nông nghiệp chưa hoàn thiện;
  - Số lượng các cơ sở SXNN chủ yếu là kinh tế hộ với quy mô sản xuất nhỏ, thiếu vốn, trình độ, năng lực tổ chức sản xuất hạn chế;
  - Cơ cấu SXNN chưa hợp lý, chăn nuôi chiếm tỷ trọng thấp;
  - Quy mô sử dụng các nguồn lực trong nông nghiệp còn hạn chế, lao động nông nghiệp qua đào tạo ít;
  - Trình độ thâm canh trong nông nghiệp thấp;
  - Liên kết trong SXNN còn rất nhiều hạn chế;
  - Công tác thu hoạch, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nông sản, công tác khuyến nông, phòng trừ sâu, dịch bệnh còn hạn chế.
  - Công tác quản lý, điều hành, chỉ đạo còn bất cập. Cán bộ còn thiếu và yếu, chưa tận dụng hết tiềm năng và cơ hội để PTNN.
  - Chưa thực hiện và quản lý tốt PTNN theo quy hoạch.

### CHƯƠNG 3

## GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HUYỆN QUẢNG NINH, TỈNH QUẢNG BÌNH TRONG THỜI GIAN TỚI

### 3.1. CĂN CỨ CHO VIỆC XÂY DỰNG CÁC GIẢI PHÁP

#### 3.1.1 Căn cứ sự biến động của môi trường ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp

**Môi trường tự nhiên:** Phòng chống những bất thường của thời tiết; bảo vệ đa dạng sinh học, khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường; đảm bảo tính bền vững của hệ sinh thái; giảm thiểu tác động xấu tới cung của yếu tố môi trường tự nhiên...

**Môi trường kinh tế:** Giảm thiểu tối đa mặt trái do cơ chế thị trường; xóa bỏ tình trạng kém chất lượng của vật tư hàng hóa đầu vào và nông sản đầu ra.

**Môi trường xã hội:** PTNN đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội nâng cao chất lượng cuộc sống; gắn liền việc nâng cao thu nhập; các tệ nạn xã hội nông thôn phải giảm xuống, tính đa dạng và bản sắc văn hoá dân tộc được gìn giữ và phát huy.

#### 3.1.2 Chiến lược phát triển kinh tế xã hội của huyện Quảng Ninh

**Về kinh tế xã hội:** Khai thác có hiệu quả nguồn nội lực, thu hút nguồn lực từ bên ngoài; gắn tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội; phát triển kinh tế nhiều thành phần; coi trọng phát triển nguồn lực;...Đến năm 2020, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 13,5-14%, cơ cấu kinh tế: nông - lâm - ngư nghiệp chiếm 27%, công nghiệp - xây dựng chiếm 48%; thương mại - dịch vụ chiếm 25%...

**Về nông nghiệp:** PTNN theo hướng sản xuất hàng hóa; giảm dần tỷ trọng của trồng trọt, tăng dần tỷ trọng chăn nuôi, dịch vụ; liên kết để chế biến và mở rộng thị trường...Đến năm 2020 nâng GTSX

lên 180.015 triệu đồng; tổng sản lượng lương thực đạt 50.260 tấn, trong đó thóc đạt 48.550 tấn; tổng đàn gia súc, gia cầm 643.860 con: Đàn trâu 5.320 con; đàn bò 14.680 con; đàn lợn 59.460 con; đàn gia cầm 564.400 con...

### **3.1.3. Các quan điểm có tính nguyên tắc khi xây dựng giải pháp**

PTNN gắn liền với tăng thu nhập, cải thiện cuộc sống người dân; xuất phát từ nhu cầu thị trường; gắn với hiệu quả, chọn sản phẩm chủ lực có giá trị gia tăng cao; đảm bảo mục tiêu giữ vững an ninh trật tự, an ninh quốc phòng.

## **3.2. CÁC GIẢI PHÁP CỤ THỂ**

### **3.2.1 Phát triển các cơ sở sản xuất**

#### ***a. Cũng cố và nâng cao năng lực kinh tế hộ***

Ưu tiên sử dụng giá trị quyền sử dụng đất để góp vốn cổ phần, liên doanh, liên kết với doanh nghiệp; cải thiện môi trường, tâm lý, tư tưởng và pháp lý về vai trò, vị trí và quan hệ kinh tế của gia đình nông thôn với đời sống kinh tế - xã hội; khuyến khích đồng bào Vân Kiều đổi mới tư duy, cần cù sáng tạo, tích tụ ruộng đất; nâng cao tích lũy và tiết kiệm của kinh tế hộ, cung cấp tín dụng, dịch vụ kỹ thuật, khuyến nông; kết hợp tốt giữa sản xuất, chế biến, bảo quản, vận chuyển sản phẩm hàng hóa của kinh tế nông hộ để tăng năng lực cạnh tranh; phổ biến các mô hình sản xuất tiên tiến cho nông dân ứng dụng; phát triển theo hướng ai giỏi nghề gì làm nghề đó.

#### ***b. Phát triển kinh tế trang trại***

- Định hướng: Dẫn dắt và tập hợp các hộ kinh tế nhỏ cùng tham gia vào thị trường; trở thành hạt nhân, là lực lượng sản xuất nông cốt; tạo sự nhận thức về tính chất, vai trò của kinh tế trang trại.

- Các giải pháp: Quy hoạch chi tiết SXNN đến từng thửa ruộng;

xác định tư cách pháp nhân cho các trang trại; thực hiện tốt các chính sách về khuyến khích và bảo hộ phát triển trang trại; cung cấp thông tin thị trường và khuyến cáo khoa học - kỹ thuật để giúp trang trại định hướng sản xuất kinh doanh; tăng cường liên kết kinh tế, thành lập hội nghề nghiệp; tăng khả năng tiếp cận thị trường của trang trại, từng bước chuyển “sản xuất hàng hóa theo hướng cung cấp những gì thị trường cần”; đào tạo, tập huấn cho các chủ trang trại nâng cao kiến thức về thị trường, kỹ năng kinh doanh...

### ***c. Phát triển các tổ hợp tác***

Tổ hợp tác là hình thức phổ biến trong thành phần kinh tế tập thể, là cơ sở hình thành hợp tác xã kiểu mới. Tổ hợp tác sẽ phục vụ đầu vào, đầu ra nông sản cho các hộ sản xuất; phát triển tổ hợp tác phải bắt đầu từ nhu cầu của người dân và mang lại lợi ích kinh tế cho từng hộ; các tổ hợp tác có thể phát triển tại huyện Quảng Ninh như tổ hợp tác: tưới tiêu, vay vốn, đổi công, dịch vụ...; tập huấn nâng cao nhận thức của nông dân khi tham gia vào tổ hợp tác; chú trọng phát triển tổ hợp tác để tạo điều kiện phát triển thành HTX.

### ***d. Phát triển hợp tác xã***

- Định hướng: Đồng bộ, gắn kết các thành phần kinh tế khác; vận hành theo cơ chế thị trường, thực sự là chủ thể kinh tế tự chủ vừa hợp tác, vừa cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường; là cầu nối giữa nông dân với nhà khoa học và doanh nghiệp.

- Giải pháp: Phát triển các HTX mới đa dạng trên nguyên tắc tự nguyện cùng có lợi, xuất phát từ nhu cầu của nông hộ, phù hợp với trình độ phát triển ngành nghề; đa dạng hóa hình thức sở hữu trong kinh tế tập thể; khuyến khích, huy động cổ phần và nguồn vốn của xã viên; hình thành các hình thức hợp tác dưới dạng hội, hiệp hội ngành nghề; tập trung thành lập các loại hình HTX chủ yếu như HTX mua

bán, cung ứng, tiêu thụ, dịch vụ nông nghiệp, tín dụng, môi trường...

### ***e. Phát triển các doanh nghiệp nông nghiệp***

- Định hướng: Phát triển các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế; khuyến khích phát triển doanh nghiệp chăn nuôi, chế biến nông, lâm sản...

- Giải pháp: Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trồng cao su mở rộng sản xuất, tăng cường hợp tác, liên kết để huy động vốn phát triển trồng cao su; thực hiện tốt chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp; xây dựng các cụm công nghiệp tạo mặt bằng cho doanh nghiệp thuê.

### **3.2.2. Chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp**

Chuyển dịch CCSX hợp lý để khai thác, phát huy tốt tiềm năng, lợi thế so sánh:

- Ngành trồng trọt tăng cường mở rộng diện tích các loại cây trồng có giá trị cao và lợi thế, phát triển vùng chuyên canh có năng suất cao, hạn chế chuyển đổi đất nông nghiệp, chú trọng thâm canh tăng vụ.

- Ngành chăn nuôi tập trung phát triển đàn gia súc, khuyến khích phát triển trang trại chăn nuôi tập trung, nâng tỷ trọng chăn nuôi lên 43,25% vào năm 2020.

Để quá trình chuyển đổi cơ cấu SXNN đúng mục tiêu, kế hoạch dài hạn cần PTNN theo quy hoạch:

- PTNN theo vùng lãnh thổ, phân vùng theo không gian tiêu vùng lãnh thổ liên xã có sự tương đồng về khí hậu, thổ nhưỡng, địa hình, cây trồng, vật nuôi thích nghi với đất đai.

- Tập trung phát triển 6 cây, 5 con chủ lực: lúa, ngô, khoai, sắn, rau các loại, cây cao su; trâu. Bò lai sind, heo, gà ta, vịt.

### **3.2.3. Tăng cường các nguồn lực trong nông nghiệp**

### **a. Về đất đai**

Quy hoạch chi tiết sử dụng đất kết hợp xây dựng nông thôn mới; quản lý đất sử dụng đúng mục đích; khắc phục các dự án treo, bảo vệ quỹ đất nông nghiệp; đẩy mạnh chuyển đổi đất, khắc phục tình trạng phân tán, manh mún ruộng đất, tăng cường khai hoang; đẩy mạnh giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; nâng cao hệ số sử dụng, năng suất ruộng đất.

### **b. Về lao động trong nông nghiệp**

Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực cho nông nghiệp; thay đổi tập quán lao động lạc hậu; đầu tư nâng cấp cơ sở nghề, khuyến khích các thành phần kinh tế đào tạo nghề; tăng cường cán bộ nông nghiệp xuống cơ sở; từng bước giảm lao động ra khỏi khu vực nông nghiệp gắn liền với thâm canh, cơ giới hóa, hiện đại hóa, phát triển ngành nghề chế biến, tiểu thủ công nghiệp.

### **c. Về nguồn vốn trong nông nghiệp**

- Sử dụng hợp lý và có hiệu quả các nguồn vốn ngân sách, vốn các chương trình hợp tác quốc tế, vốn ODA, NGO, doanh nghiệp, nhân dân...Phát huy nội lực, tránh tư tưởng bao cấp, trông chờ, ỷ lại.

- Tăng cường các biện pháp tạo vốn, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong nông nghiệp.

### **d. Về áp dụng các tiến bộ trong SXNN**

Đẩy mạnh quá trình thương mại hóa các nông sản chủ yếu; xây dựng và phổ biến các mô hình sản xuất hàng hóa, chuyển giao hỗ trợ kỹ thuật, giống; tập huấn, chuyển giao kiến thức quản lý kinh tế đối với hộ nông dân, cán bộ làm công tác nông nghiệp; đầu tư cơ sở vật chất phục vụ công tác quản lý, chuyển giao kỹ thuật; xóa bỏ tập quán SXNN lạc hậu, bồi dưỡng kiến thức quản lý, hạch toán, thị trường cho cán bộ quản lý nông nghiệp, cán bộ khuyến công...



### **3.2.4. Lựa chọn mô hình liên kết kinh tế**

- Liên kết “4 nhà”: nhà nông, nhà doanh nghiệp, nhà khoa học, Nhà nước.

- Liên kết giữa doanh nghiệp, ngân hàng, các hộ nông dân.
- Liên kết giữa doanh nghiệp với trang trại, ngân hàng.
- Liên kết giữa nông trường với hộ nông dân và tổ hợp tác.
- Liên kết giữa doanh nghiệp, hợp tác xã.

### **3.2.5. Tăng cường thâm canh trong nông nghiệp**

Thực hiện và quản lý tốt PTNN theo quy hoạch phát triển kinh tế xã hội; thực hiện cơ giới hóa, tích tụ ruộng đất; công tác lập và thực hiện kế hoạch SXNN gắn với nhu cầu thị trường; áp dụng tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất từng bước phù hợp với trình độ nông dân; đầu tư các cơ sở sản xuất giống cây trồng, vật nuôi; thực hiện gieo trồng đúng thời vụ; giải quyết tốt vấn đề phân bón, phòng trừ sâu bệnh, dịch bệnh...

### **3.2.6. Gia tăng kết quả sản xuất**

Lựa chọn nông sản sản xuất phù hợp, đáp ứng theo yêu cầu thị trường; tập trung phát triển 6 cây, 5 con chủ lực theo từng vùng chuyên canh, chấm dứt việc sản xuất lúa tái sinh; chế độ canh tác theo tiến hành thâm canh để tăng năng suất kết hợp khai hoang, cải tạo ruộng đất SXNN; chú trọng công tác thu hoạch, bảo quản, chế biến sau thu hoạch.

### **3.2.7. Hoàn thiện một số chính sách có liên quan**

Chính sách: đất đai, thuế, tín dụng, phát triển nguồn nhân lực.

### **3.2.8. Các giải pháp khác**

#### ***a. Đầu tư kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn***

Hoàn thiện cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi, cấp điện, cấp nước, mạng lưới bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, các

cơ sở thương mại, dịch vụ, mạng lưới chợ...

### ***b. Giải pháp về thị trường***

Sự hỗ trợ của chính quyền các cấp để mở rộng thị trường tiêu thụ; hạn chế đến mức thấp nhất và tiến tới triệt tiêu sự lũng đoạn của tư thương; Nhà nước có chính sách để bình ổn giá kịp thời; phát triển hệ thống thông tin, dự báo thị trường; phát triển cơ sở chế biến gắn với cơ sở SXNN theo quy hoạch sản xuất nguyên liệu.

## **3.3. KIẾN NGHỊ VÀ KẾT LUẬN**

### **3.3.1 Kết luận**

Với mục tiêu nghiên cứu, luận văn đã hoàn thành được một số nội dung sau đây: Hệ thống hóa các vấn đề lý luận liên quan đến PTNN; phân tích thực trạng PTNN huyện Quảng Ninh thời gian qua; đề xuất giải pháp để PTNN huyện Quảng Ninh thời gian tới.

### **3.3.2 Kiến nghị**

#### ***a. Đối với Chính phủ***

Có chính sách đủ mạnh để nâng cao dân trí khu vực nông thôn; cần loại bỏ chính sách “hạn điền; có chính sách riêng cho các doanh nghiệp trên địa bàn vùng núi, miễn giảm các loại thuế trong SXNN; ban hành các văn bản dưới luật liên quan đến quyền sử dụng; ưu tiên nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn; chính sách hỗ trợ xây dựng mạng lưới tiêu thụ hàng nông sản; có chính sách hỗ trợ các đối tượng thực hiện vai trò của mình trong liên kết...

#### ***b. Đối với tỉnh Quảng Bình***

Có cơ chế đặc thù hỗ trợ sản xuất lương thực cho nông dân miền núi; tạo cơ hội thuận lợi để các cơ sở sản xuất tiếp cận nguồn vốn cho SXNN, phân cấp quản lý ngân sách cho cấp xã; hỗ trợ thoả đáng nông dân khi chuyển giao đất; hoàn thiện các chính sách áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất nông nghiệp ./.